

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. HCM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM GDKTTH VÀ HN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÊ THỊ HỒNG GẤM

Số: M/QĐ- LTHG-CK

Thành phố Thủ Đức, ngày 03 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai sử dụng tài sản công năm 2022
của Trung Tâm GDKTTH Và HN Lê Thị Hồng Gấm

Căn cứ nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định việc công khai tình hình sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức;

Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 hướng dẫn một số nội dung của nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017;

Xét đề nghị của Trưởng ban Thanh tra nhân dân Trung Tâm GDKTTH Và HN Lê Thị Hồng Gấm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai sử dụng tài sản công năm 2022 của Trung Tâm GDKTTH Và HN Lê Thị Hồng Gấm. (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các bộ phận có liên quan
- Lưu : VT, ...



Vũ Quốc Phong

Bộ, tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số 09a-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở giáo dục và đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Giáo dục kỹ thuật tổng hợp và Hướng nghiệp Lê Thị Hồng Gấm

Mã đơn vị: 1076866

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

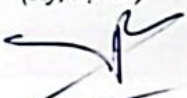
Năm 2022

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Đầu tư xây dựng, mua sắm						148.000						
4	Tài sản cố định khác						148.000						
	MÁY LẠNH MITSUBISHI 1SCS	Cái	2	MITSUBI SHI			29.600						
	MÁY LẠNH MITSUBISHI 1SCS		2	MITSUBI SHI			29.600						
	MÁY LẠNH MITSUBISHI 1SCS	Cái	2	MITSUBI SHI			29.600						
	MÁY LẠNH MITSUBISHI 1SCS	Cái	2				29.600						
	MÁY LẠNH MITSUBISHI 1SCS	Cái	2	phục vụ bán trú			29.600						
	Tổng cộng						148.000						

Ngày 12 tháng 02 năm 2023

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)


Nguyễn Hoài Anh

Chủ trương đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



QUỐC PHONG

Bộ, tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số 09b-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở giáo dục và đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Giáo dục kỹ thuật tổng hợp và Hướng nghiệp Lê Thị Hồng Gấm

Mã đơn vị: 1076866

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Năm 2022

TT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	CĂN TIN									2010	40	82.287	46.081				40					
2	DÂY C (LẤU 3 + 4)									2003	1	1,349,627	836.769		1							
3	HỘI TRƯỞNG A									1975	1	277,498	172.049		1							
4	HỘI TRƯỞNG A1									1975	1	110.579	4.423		1							
5	KHO									1988	38	37.161	11.892				38					
6	PHÒNG A20									1990	1	289.279			1							
7	PHÒNG A20A									1990	1	44.814			1							
8	PHÒNG B1									1973	37	53,611	4,721					37				
9	PHÒNG B2									1973	30	41,405	1,956					30				
10	PHÒNG B3									1971	37	47,337						37				
11	PHÒNG B4									1983	30	34,309						30				
12	PHÒNG B5									1994	28	31,734						28				
13	PHÒNG B6									1994	34	39,323						34				
14	PHÒNG B7									1983	60	102,913						60				
15	PHÒNG BẢO VỆ									1987	1	16,557		1								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
16	PHÒNG BỒI DƯỠNG VĂN HOÁ NGOẠI GIỚI									1988	1	20.696		1							
17	PHÒNG C10									1971	1	110.110			1						
18	PHÒNG C10A									1971	1	7.515			1						
19	PHÒNG C12									1971	1	53.756			1						
20	PHÒNG C13									1971	1	53.756			1						
21	PHÒNG C20									1971	1	110.110			1						
22	PHÒNG C22									1971	1	53.756			1						
23	PHÒNG C23									1971	1	53.756			1						
24	PHÒNG C4									1987	69	79.104					69				
25	PHÒNG CHI LỰC NĂNG A2									2010	1	66.124	34.384		1						
26	PHÒNG D11									1971	1	68.980			1						
27	PHÒNG D12									1971	1	68.980			1						
28	PHÒNG D13									1971	1	68.980			1						
29	PHÒNG D21									1971	1	68.980			1						
30	PHÒNG D22									1971	1	68.980			1						
31	PHÒNG D23									1971	1	68.980			1						
32	PHÒNG D31									1971	1	68.980			1						
33	PHÒNG D32									1971	1	68.980			1						
34	PHÒNG D33									1971	1	68.980			1						
35	PHÒNG D41 + D42 + D43									1971	1	153.288			1						

TT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
36	PHÒNG D50									1994	1	65.304	25.655		1							
37	PHÒNG ĐẠO TẠO 1									1971	1	75.372	2.529	1								
38	PHÒNG ĐẠO TẠO 2									1971	1	4.569		1								
39	PHÒNG ĐẠO TẠO 3									2016	1	19.910	17.521	1								
40	PHÒNG ĐOÀN THANH NIÊN									1971	1	9.981		1								
41	PHÒNG E									1995	55	56.966						55				
42	PHÒNG E10									1973	24	30.321			24							
43	PHÒNG E11									1973	36	46.442	929				36					
44	PHÒNG E12									1973	37	46.953	939				37					
45	PHÒNG E13									1973	38	48.489	969				38					
46	PHÒNG E20									1996	24	30.321						24				
47	PHÒNG E21									1996	113	144.443					113					
48	PHÒNG F									1997	62	89.756						62				
49	PHÒNG GIÁM ĐỐC 1									1988	1	17.755	6.245	1								
50	PHÒNG GIÁM ĐỐC 2									1988	1	17.131	4.817	1								
51	PHÒNG IN RONEO									1971	1	9.981			1							
52	PHÒNG K1									1995	25	26.578						25				
53	PHÒNG K2									1995	27	28.316						27				
54	PHÒNG K3									1995	32	33.709						32				

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà										
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))						
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
55	PHÒNG K4									1995	32	33.709						32		
56	PHÒNG K5									1995	29	28.894						29		
57	PHÒNG K6									1995	29	28.894						29		
58	PHÒNG K7									1995	45	47.412						45		
59	PHÒNG K8									1995	45	46.723						45		
60	PHÒNG K9									1995	56	58.064						56		
61	PHÒNG L1									1995	35	36.583						35		
62	PHÒNG L2									1995	35	36.583						35		
63	PHÒNG L3									1995	35	36.583						35		
64	PHÒNG LAB									1971	1	26.412			1					
65	PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC + PHÒNG GIÁM THỊ1									1971	1	20.724		1						
66	PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC + PHÒNG GIÁM THỊ2									1971	1	1.323		1						
67	PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC + PHÒNG GIÁM THỊ3									2016	1	33.000	29.040	1						
68	PHÒNG PHIỐI CÁNHI KIẾN TRÚC									1995	1	24.044						1		
69	PHÒNG S/C XE GẮN MÁY									1983	1	1.784						1		

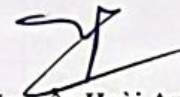
STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
70	PHÒNG S/C XE GẮN MÁY 1									1983	1	32.525						1				
71	PHÒNG THÍ NGHIỆM 1									1987	1	87.701			1							
72	PHÒNG THÍ NGHIỆM 2									1987	1	25.928			1							
73	PHÒNG THÍ NGHIỆM 3									2016	1	33.000	25.080		1							
74	PHÒNG THIẾT BỊ									1973	1	46.825	1	1								
75	PHÒNG THƯ VIỆN									1997	1	57.000		1								
76	PHÒNG THỰC HÀNH ĐIỆN TỬ									1994	1	56.136	1.848					1				
77	PHÒNG THỰC HÀNH PHỐI CẢNH 1									1990	1	14.124						1				
78	PHÒNG THỰC HÀNH PHỐI CẢNH 2									1990	1	7.603						1				
79	PHÒNG THỰC HÀNH PHỐI CẢNH 3									1990	1	15.385						1				
80	PHÒNG THỰC HÀNH PHỐI CẢNH 4									1990	1	8.284						1				
81	PHÒNG THỰC HÀNH PHỐI CẢNH 5									1990	1	15.967						1				
82	PHÒNG THỰC HÀNH PHỐI CẢNH 6									1990	1	8.597						1				

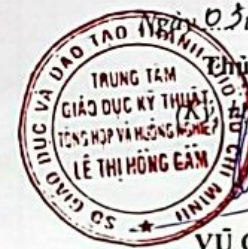
STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
S3	PHÒNG THỰC HÀNH PHỐI CẢNH 7									1990	1	17.297						1				
S4	PHÒNG THỰC HÀNH PHỐI CẢNH 8									1990	1	9.314						1				
S5	PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC 1									1992	52	69.346			52							
S6	PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC 2									1992	52	6.030			52							
S7	PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC 3									1971	1	33.132	20.542		1							
S8	PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC 4									1989	1	51.692			1							
S9	PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC 5									1989	1	8.766			1							
90	PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC 6									1989	1	63.881			1							
91	PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC 7									1989	1	10.834			1							
92	PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC 8									1971	1	26.412			1							
93	PHÒNG TIN HỌC 1									1995	1	22.389			1							

Ghi chú khác	STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất							Công khai về nhà											Ghi chú			
			Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))										
					Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác		
						Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp				
	22		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	94	PHÒNG TIN HỌC 2											1995	1	14.926			1						
	95	PHÒNG TIN HỌC 3											1995	1	19.191			1						
	96	PHÒNG TIN HỌC 4											1995	1	12.794			1						
	97	PHÒNG TUYỂN SINH ANH NGỮ											1995	18	18.605						18			
	98	PHÒNG TUYỂN SINH PHIM HOẠT HÌNH											1995	18	18.605						18			
	99	PHÒNG Y TẾ											1971	1	26.412			1						
	100	XƯỞNG ĐÁNH MÁY CHỮ											1994	1	88.764						1			
	101	XƯỞNG ĐIỆN NỘI THẤT 1											1971	61	26.958	16.714		61						
	102	XƯỞNG ĐIỆN NỘI THẤT 2											1971	78	44.772	27.759		78						
		Tổng cộng:												1.562	6.203.450	1.292.863	14	306		371	871			

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoài Anh


03 tháng 02 năm 2023

 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên và đóng dấu)

VŨ QUỐC PHONG

Bộ, tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở giáo dục và đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Giáo dục kỹ thuật tổng hợp và Hướng nghiệp Lê Thị Hồng Gấm

Mã đơn vị: 1076866

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC

Năm 2022

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Xe ô tô		1	257.500	257.500									
1	BKS 51A-0950	NHÀ XE	1	257.500	257.500			x						
II	Tài sản cố định khác		2.650	3.007.315	858.417	2.148.898	1.087.660							
1	CÔNG VÀ TƯỜNG RÀO	CÔNG VÀ TƯỜNG RÀO	177	87.017	87.017									
2	ĐƯỜNG ĐI VÀ SÂN CHƠI HỌC SINH	ĐƯỜNG ĐI VÀ SÂN CHƠI HỌC SINH	462	10.800	10.800									
3	ĐƯỜNG ĐI VÀ SÂN CHƠI HỌC SINH 1	ĐƯỜNG ĐI VÀ SÂN CHƠI HỌC SINH	462	19.717		19.717								
4	Hệ thống loa phóng thanh VCP 12000	PHÒNG ĐÀO TẠO	1	73.367		73.367								
5	Laptop IIP14-am056TU	PHÒNG ĐÀO TẠO	1	14.200		14.200								
6	Laptop HP14-am056TU	PHÒNG GIÁM ĐỐC	1	14.200		14.200								
7	Laptop HP14-am056TU	PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC CSV-C-TÀI CHÍNH	1	14.200		14.200								
8	Laptop HP14-am056TU	PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC CHUYÊN MÔN	1	14.200		14.200								
9	Laptop HP14-am056TU	PHÒNG ĐÀO TẠO	1	14.200		14.200								
10	Máy bắn tập MBT	PHÒNG AN NINH QUỐC PHÒNG	1	18.500	18.500									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	MÁY BÀN TẬP MBT - 03	PHÒNG AN NINH QUỐC PHÒNG	1	48.300	48.300		36.225							
12	Máy bàn tập MBT 03	PHÒNG AN NINH QUỐC PHÒNG	1	18.500	18.500									
13	Máy chiếu đa năng	HỘI TRƯỞNG A20	1	30.000	30.000									
14	Máy chiếu đa năng	HỘI TRƯỞNG A	1	30.000	30.000									
15	Máy in canon 3500	PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH	1	13.260	13.260									
16	MÁY LẠNH ALASKA	PHÒNG C3	1	13.000	13.000		4.875							
17	MÁY LẠNH ALASKA	PHÒNG ĐÀO TẠO	1	13.000	13.000		4.875							
18	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C14	1	13.000		13.000	9.750							
19	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C42	1	13.000		13.000	9.750							
20	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C44	1	13.000		13.000	9.750							
21	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C43	1	13.000		13.000	9.750							
22	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C33	1	13.000		13.000	9.750							
23	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C43	1	13.000		13.000	9.750							
24	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C14	1	13.000		13.000	9.750							
25	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C42	1	13.000		13.000	9.750							
26	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C13	1	13.000		13.000	9.750							
27	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C31	1	13.000		13.000	9.750							
28	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C21	1	13.000		13.000	9.750							
29	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C12	1	13.000		13.000	9.750							
30	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C32	1	13.000		13.000	9.750							
31	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C33	1	13.000		13.000	9.750							
32	Máy lạnh DAIKIN	PHÒNG C11	1	13.000		13.000	9.750							
33	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C12	1	13.000		13.000	9.750							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh cố tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
34	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C23	1	13.000		13.000	9.750							
35	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C22	1	13.000		13.000	9.750							
36	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C24	1	13.000		13.000	9.750							
37	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C22	1	13.000		13.000	9.750							
38	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C13	1	13.000		13.000	9.750							
39	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C32	1	13.000		13.000	9.750							
40	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C41	1	13.000		13.000	9.750							
41	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C24	1	13.000		13.000	9.750							
42	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C31	1	13.000		13.000	9.750							
43	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C44	1	13.000		13.000	9.750							
44	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C11	1	13.000		13.000	9.750							
45	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C21	1	13.000		13.000	9.750							
46	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C41	1	13.000		13.000	9.750							
47	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C34	1	13.000		13.000	9.750							
48	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C23	1	13.000		13.000	9.750							
49	MÁY LẠNH DAIKIN	PHÒNG C34	1	13.000		13.000	9.750							
50	MÁY LẠNH MITSUBISHI 1SCS	PHÒNG E(PHỤC VỤ BẮN TRÙ)	2	29.600		29.600	23.680		x					x
51	MÁY LẠNH MITSUBISHI 1SCS	PHÒNG D23	2	29.600		29.600	23.680							x
52	MÁY LẠNH MITSUBISHI 1SCS	PHÒNG A21	2	29.600		29.600	23.680							x
53	MÁY LẠNH MITSUBISHI 1SCS	PHÒNG D11	2	29.600		29.600	23.680							x
54	MÁY LẠNH MITSUBISHI 1SCS	PHÒNG D12	2	29.600		29.600	23.680							x
55	Máy lạnh Toshiba	PHÒNG GHI DANH	1	12.050		12.050								
56	Máy photo ricoh MB 2550 B	PHÒNG THIẾT BỊ	1	78.540		78.540								
57	Máy vi tính để bàn Core i5	PHÒNG ĐÀO TẠO	1	14.862		14.862	2.972		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
58	Máy vi tính để bàn Core I5	PHÒNG ĐÀO TẠO	1	14.862		14.862	2.972		x					
59	Máy vi tính để bàn Core I5	PHÒNG GIÁM THỊ	1	14.862		14.862	2.972		x					
60	Máy vi tính để bàn Core I5	PHÒNG ĐOÀN THANH NIÊN	1	14.862		14.862	2.972		x					
61	Máy vi tính để bàn Core I5	PHÒNG ĐÀO TẠO	1	14.862		14.862	2.972		x					
62	Máy vi tính để bàn Core I5	PHÒNG ĐÀO TẠO	1	14.862		14.862	2.972		x					
63	Máy vi tính để bàn Core I5	PHÒNG GHI DANH	1	14.862		14.862	2.972		x					
64	Máy vi tính để bàn Core I5	PHÒNG GHI DANH	1	14.862		14.862	2.972		x					
65	Máy vi tính để bàn Core I5	PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH	1	14.862		14.862	2.972		x					
66	Máy vi tính để bàn Core I5	PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC CSVČ-TÀI CHÍNH	1	14.862		14.862	2.972		x					
67	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
68	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
69	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
70	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
71	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
72	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
73	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
74	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
75	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
76	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
77	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
78	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
79	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							

TT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
80	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							x
81	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
82	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
83	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
84	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
85	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
86	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
87	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
88	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
89	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
90	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
91	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
92	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
93	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
94	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
95	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
96	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
97	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
98	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
99	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
100	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
101	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
102	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
103	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức năng có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động độc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
104	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
105	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
106	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
107	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
108	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
109	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
110	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
111	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
112	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
113	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
114	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
115	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
116	MÁY VI TÍNH FPT	PHÒNG C3	1	13.799		13.799	8.279							
117	NHÀ VỆ SINH 1	NHÀ VỆ SINH 1	30	9.603		9.603								
118	NHÀ VỆ SINH 2	NHÀ VỆ SINH 1	30	165.348	165.348		11.726							
119	NHÀ VỆ SINH 3	NHÀ VỆ SINH 2	31	8.362		8.362								
120	NHÀ VỆ SINH 4	NHÀ VỆ SINH 2	31	212.543	212.543		72.474							
121	NHÀ VỆ SINH 5	NHÀ VỆ SINH 3	5	1.829	1.829									
122	NHÀ VỆ SINH 6	NHÀ VỆ SINH 3	5	3.397		3.397								
123	NHÀ VỆ SINH 7	NHÀ VỆ SINH 4	25	73.325	73.325									
124	NHÀ VỆ SINH 8	NHÀ VỆ SINH 5	48	168.639		168.639								
125	Note Book ASUS K40 IT	PHÒNG ĐÀO TẠO	1	11.900	11.900									
126	Phần mềm kế toán Misa	PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH	1	12.000		12.000	2.400		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
127	SÂN ĐÈ XE VÀ BÓN HOA	SÂN ĐÈ XE VÀ BÓN HOA	1.200	51.095	51.095									
128	TI VI FULL HD SAMSUNG	PHÒNG C23	1	8.550		8.550	3.420							
129	ti vi led samsung	PHÒNG C11	1	7.990		7.990	3.196							
130	ti vi led samsung	PHÒNG D22	1	9.472		9.472	3.789							
131	ti vi led samsung	PHÒNG D21	1	9.472		9.472	3.789							
132	ti vi led samsung	PHÒNG C14	1	7.990		7.990	3.196							
133	ti vi led samsung	PHÒNG C34	1	9.472		9.472	3.789							
134	ti vi led samsung	PHÒNG D32	1	9.472		9.472	3.789							
135	ti vi led samsung	PHÒNG C43	1	9.472		9.472	3.789							
136	ti vi led samsung	PHÒNG C13	1	7.990		7.990	3.196							
137	ti vi led samsung	PHÒNG D33	1	9.472		9.472	3.789							
138	ti vi led samsung	PHÒNG C12	1	7.990		7.990	3.196							
139	ti vi led samsung	PHÒNG C32	1	9.472		9.472	3.789							
140	TI VI LED SAMSUNG	PHÒNG C24	1	9.472		9.472	3.789							
141	ti vi led samsung	PHÒNG C44	1	9.472		9.472	3.789							
142	ti vi led samsung	PHÒNG C33	1	9.472		9.472	3.789							
143	ti vi led samsung	PHÒNG D31	1	9.472		9.472	3.789							
144	ti vi led samsung	PHÒNG C41	1	9.472		9.472	3.789							
145	ti vi led samsung	PHÒNG C21	1	7.990		7.990	3.196							
146	ti vi lee samsung	PHÒNG C31	1	9.472		9.472	3.789							
147	TIVI FULL HD SAMSUNG	PHÒNG C22	1	8.550		8.550	8.550							
148	TIVI FULL HD SAMSUNG	PHÒNG C42	1	9.472		9.472	3.789							
149	Tivi led samsung	PHÒNG D11	1	30.000	30.000									
150	Tivi led sharp	PHÒNG D13	1	30.000	30.000									

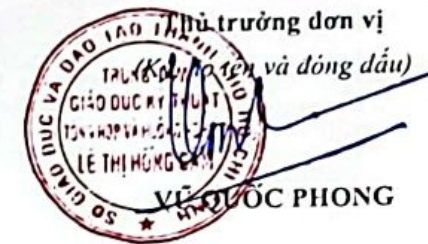
STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
151	XE 1	NHÀ XE	1	100.000		100.000		x						

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)


Nguyễn Hoài Anh

Ngày 02 tháng 02 năm 2023



Bộ, tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh
 Cơ quan quản lý cấp trên: Sở giáo dục và đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
 Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Giáo dục kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp Lê Thị Hồng Gấm
 Mã đơn vị: 1076866
 Loại hình đơn vị: Khối tự nghiệp

Mẫu số 096-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỬ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2022

Đơn vị: ngàn đồng

Stt	Tên tài sản	Kinh doanh			Cho thuê						Mua doanh, mua kết					
		Số lượng/ diện tích tài sản kinh doanh	Hình thức kinh doanh	thu được từ việc kinh doanh trong năm (Nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích tài sản cho thuê	Đơn giá thuê	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuê tài sản	Hợp đồng cho thuê tài sản (số ..., ngày ...)	Thời hạn cho thuê (từ ... đến ...)	Số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản trong năm (Nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích tài sản mua doanh, mua kết	Đối tác mua doanh mua kết	Hình thức mua doanh, mua kết	Hợp đồng mua doanh, mua kết (số ..., ngày ...)	Thời hạn mua doanh, mua kết (từ ... đến ...)	Số tiền thu được từ việc mua doanh, mua kết trong năm (Nghìn đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Dất				660 m	16.000 tháng	Lê Thị Ngọc Bích	PL Hợp đồng 09/PLHDGX-LTHG ngày	2 năm	236.000						
II	Nhà															
1					48 m	25.000 tháng	CTY TNHH XÂY DỰNG ASIAN IONIC	03/HDTMB-LTHG và PL	3 năm	97.500	110 m	CTY TNHH NHÀ HÀNG CHOI GO JIP	LK	PL số 08/PLHD-LTHG ngày 12/10/2021	1 năm	130.226
2					201 m	33.500 tháng	CTY TNHH TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC VÀ GIẢI TRÍ PHAN THỊ	07/HDTMB-LHG	5 năm	268.000	222m	CTY TNHH ĐÀO TẠO THIẾT KẾ BỘ SƯ TẬP QUỐC TẾ (DPI)	LK	07/HDTMB-LTHG ngày 01/10/2021	1 năm	2.082.500
3											7 phòng	CTY TNHH ĐÀO TẠO TRE XANH BAMBOO	LK	05B/HDLKDT-LTHG	5 năm	
4											4 phòng	CTY ĐẦU TƯ VÀ GIÁO DỤC TNHH HOA VIỆT	LK	09/HDLKDT-L	5 năm	
5											23 m	VIỆN PHÁT TRIỂN NGHIỆP THIẾT TRUYỀN TRANH VÀ PHIM HOẠT HÌNH	LK	07/HDLKDT-LHG	5 năm	
6											14 phòng	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN	LK	01,10,10-1,11,12,13	2 tháng/lần	
7																
III	Xe ô tô															
IV	Tài sản cố định khác															
	Tổng cộng									601.500						2.212.726

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoài Anh



Bộ, tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở giáo dục và đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trung tâm Giáo dục kỹ thuật tổng hợp và Hướng nghiệp Lê Thị Hồng Gấm

Mã đơn vị: 1076866

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2022

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Đất															
II	Nhà															
III	Xe ô tô															
IV	Tài sản cố định khác															

Ngày .. tháng .. năm ..20..23

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoài Anh

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)

